

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 78 /2021/DS-GĐT

Ngày: 20/9/2021

V/v tranh chấp dân sự

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:***

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam.

Các thành viên: Ông Vũ Minh Tuấn.

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Minh Trang - Thẩm tra viên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:***  
Bà Lê Thị Tú Anh - Kiểm sát V.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm vụ án tranh chấp “Tuyên bố văn bản chứng thực và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế” giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1938;

Ông Nguyễn Quang V1, sinh năm 1943.

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ông V là người đại diện theo ủy quyền của ông V1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V, ông V1 là ông Nguyễn Văn Th, Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Tr, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Lô 67, ngõ 136 đường Tr, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

***2. Bị đơn:*** Ông Nguyễn Quang L; sinh năm 1960.

Trú tại: Đường C, Phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L là bà Lê Thị Ngọc L1, sinh năm 1966; trú tại Phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

***3. Người có quyền lợi, Ng vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; trú tại: Phô M, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1948; trú tại: Thôn H, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Quang Ng, sinh năm 1976;

- Chị Dương Thị Ph, sinh năm 1984;

- Anh Thân Nhân C, sinh năm 1970;

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4. *Người có quyền lợi, Ng vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1957; trú tại số nhà A, phố V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Quang V, ông Nguyễn Quang V1 trình bày:

Cụ Nguyễn Quang Đ1 và cụ Thân Thị Ng1 sinh được 05 người con gồm các ông bà: Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang V1, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Quang L. Di sản của cụ Đ1 và cụ Ng1 là nhà đất: thửa đất có diện tích 968,2m<sup>2</sup> đất (gồm 360m<sup>2</sup> đất ở và 608m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 63 thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang (trước đây là thửa 241, tờ bản đồ số 16, có diện tích 920m<sup>2</sup>); tài sản trên đất là 05 gian nhà cấp 4, diện tích 100m<sup>2</sup> do cụ Đ1 xây năm 1975. Tháng 4/2012 cụ Ng1 phá bỏ 01 gian nhà cấp 4 để xây nhà tường gạch, đổ mái bê tông có diện tích khoảng 40m<sup>2</sup>. Ngoài ra có tường rào bằng gạch xung quanh đất, trụ cổng, cổng sắt, sân gạch, 01 gian nhà trần; diện tích đất nông nghiệp (gồm 720m<sup>2</sup> và 48m<sup>2</sup> đất kinh tế gia đình) tại thửa 91, tờ bản đồ số 13 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ Đ1 chết năm 1996, không để lại di chúc. Ngày 23/9/2013 ông L lập Biên bản họp gia đình có nội dung: Cụ Ng1, ông V, ông V1, bà Ch, bà L1, ông L thống nhất giao quyền sử dụng diện tích 920m<sup>2</sup> (nay là 968,2m<sup>2</sup>) cho cụ Ng1, có Ủy ban nhân dân xã Ng chứng thực. Cùng ngày, cụ Ng1 làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L toàn bộ diện tích đất này. Ủy ban nhân dân huyện T đã ra Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ722315 đứng tên ông Nguyễn Quang L. Các nguyên đơn xác định Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 là giả vì các nguyên đơn không ký vào Biên bản. Hơn nữa, Ủy ban nhân dân xã Ng chứng thực là trái

thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ; việc phân chia di sản lại không niêm yết theo quy định tại mục 7 phần I của Thông tư số 03/2001/TT-BTP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Do Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 là trái quy định của pháp luật nên bị vô hiệu. Việc ông L căn cứ vào Biên bản họp gia đình và Hợp đồng tặng cho của cụ Ng1 để làm thủ tục sang tên cho ông L là trái quy định của pháp luật. Năm 2015 cụ Ng1 chết, không có di chúc. Các đồng nguyên đơn là ông V, ông V1 khởi kiện yêu cầu tuyên bố việc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã vào Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/9/2013 vô hiệu; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ722315, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00313, Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Quang L; đề nghị chia thừa kế đối với di sản là nhà và đất do bố mẹ các ông để lại theo quy định của pháp luật và đề nghị được nhận bằng hiện vật.

Bị đơn là ông Nguyễn Quang L trình bày: Về hàng thừa kế, di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế thì đúng như nguyên đơn khai.

Khi cụ Ng1 còn sống, theo ý nguyện của cụ Ng1 thì bà L1 đã lập Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 có nội dung: Ông V, ông V1, bà L1 và bà Ch đồng ý giao quyền sử dụng thửa đất có diện tích 968,2m<sup>2</sup> đất (gồm 360m<sup>2</sup> đất ở và 608m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 63 thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho cụ Ng1. Sau đó bà L1 đã đến gặp ông V, ông V1 và bà Ch. Cụ Ng1, ông V, ông V1, bà L1 và bà Ch đều ký tên vào văn bản, sau đó cụ Ng1 đã lập Hợp đồng tặng cho ông L nhà đất này. Khi đó không có ai thắc mắc gì về việc cụ Ng1 đã tặng cho nhà đất cho ông L. Năm 2013, ông L đã làm thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Quang L. Sau khi cụ Ng1 chết, ông L quản lý, sử dụng nhà đất này từ đó đến nay. Hiện nay ông L có nhờ chị gái là Nguyễn Thị Ch trực tiếp trông nom, quản lý di sản.

Ông L xác định bà Ch là người có công sức đóng góp duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản là diện tích đất 968,2m<sup>2</sup>. Nếu phải trích chia công sức trông nom, bảo quản thì ông L đồng ý trích chia công sức trông nom, bảo quản di sản cho bà Ch theo pháp luật.

Nay ông L không đồng ý đối với các yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn vì toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp là thuộc quyền quản lý,

sử dụng của ông L. Ông L là người ở cùng chăm sóc bố mẹ cho đến khi bố mẹ chết. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện đề nghị chia phần đất canh tác có diện tích 720m<sup>2</sup> đất và 48m<sup>2</sup> đất kinh tế gia đình tại thửa đất số 91, tờ bản đồ 16, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã Ng, huyện T. Kỳ phần đất nông nghiệp của ông L thì ông L đồng ý cho bà Ch.

Việc bà L1 rút yêu cầu chia thừa kế phần đất canh tác có diện tích 105m<sup>2</sup> tại thửa đất số 91, tờ bản đồ 13, tại thôn Đ, xã Ng, huyện T thì ông L đồng ý.

Người có quyền lợi, Ng vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là con của cụ Đ1 và cụ Ng1. Bà đồng ý với lời trình bày của ông V, ông V1 về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Ng1 để lại. Bà đồng ý với lời trình bày của ông L đã khai về nguồn gốc đất và việc bà đã lập Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013. Bà là người trực tiếp đi đến từng nhà xin chữ ký của các anh chị em (Biên bản này không phải lập ở Ủy ban nhân dân xã Ng). Ông V, ông V1, bà Ch, cụ Ng1 và bà đã ký tên vào văn bản đồng ý giao quyền sử dụng thửa đất trên cho cụ Ng1. Sau đó cụ Ng1 tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên ông L, khi đó không có ai thắc mắc gì. Không có ai khiếu nại về việc cấp Giấy chứng nhận đã cấp cho ông L.

Bà xác định bà Ch là người có công sức đóng góp duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản. Nay bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông V, ông V1 vì cha mẹ bà khi còn sống đều có ý chí là để lại tài sản cho em trai bà là Nguyễn Quang L. Khi ông L làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận thì cụ Ng1 đã ký tên vào văn bản đồng ý cho ông L toàn bộ diện tích đất nói trên. Nếu phải chia thừa kế thì kỳ phần di sản của bà được hưởng thì bà cho ông L.

Năm 1995, cụ Đ1 và cụ Ng1 mỗi người được Hợp tác xã Ng chia định suất ruộng là 1 người được 1 sào (360m<sup>2</sup>); 2 người được 720m<sup>2</sup> và 2 thước đất (48m<sup>2</sup>) đất kinh tế gia đình (hiện 48m<sup>2</sup> đất ruộng liền thửa với đất canh tác 105m<sup>2</sup> của hộ gia đình cụ Đ1), phần đất canh tác đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số G327370 mang tên hộ cụ Nguyễn Quang Đ1 ngày 10/11/1995. Năm 1995, hộ gia đình cụ Đ1 chỉ có cụ Đ1 và cụ Ng1. Năm 2000, cụ Đ1 và cụ Ng1 được Hợp tác xã Ng cấp cho diện tích 105m<sup>2</sup> đất canh tác tại thửa đất số 91, tờ bản đồ 13 ở thôn Đ, xã Ng, huyện T để canh tác. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số S764181 ngày 28/12/2000 mang tên hộ cụ Nguyễn Quang Đ1. Năm 2000, hộ gia đình cụ Đ1 chỉ có cụ Đ1 và cụ Ng1.

Đối với phần đất canh tác và đất kinh tế thì khi còn sống cụ Đ1 và cụ Ng1 quản lý, sử dụng. Năm 2001, toàn bộ diện tích đất canh tác và đất kinh tế nêu trên

do ông V1 quản lý, sử dụng. Năm 2015, ông V1 giao lại cho con trai và con dâu ông V1 là anh Nguyễn Quang Ng và chị Dương Thị Ph canh tác từ đó đến nay.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất canh tác có diện tích 720m<sup>2</sup> và 48m<sup>2</sup> đất kinh tế gia đình tại thửa đất số 91, tờ bản đồ 16, tại thôn Đ, xã Ng, huyện T. Đối với kỹ phần di sản đất nông nghiệp của bà được hưởng thì bà cho bà Ch.

Phần đất canh tác diện tích 105m<sup>2</sup> tại thửa đất số 91, tờ bản đồ 13, ở thôn Đ, xã Ng, huyện T thì bà không yêu cầu chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị H do bà Lê Thị Ngọc L1 đại diện trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Quang L năm 1992. Bà đồng ý với lời khai và yêu cầu của ông L.

Bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Bà đồng ý với lời khai của ông L. Bà và ông L là người có công sức đóng góp duy trì, bảo quản di sản. Đề nghị tính công sức cho bà 7 năm x 12 tháng x 1 triệu/tháng= 84 triệu đồng. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V, ông V1. Nếu phải chia thừa kế thì bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Quang Ng, chị Dương Thị Ph thống nhất trình bày: vợ chồng anh chị là con trai và con dâu của ông Nguyễn Quang V1. Về diện tích đất nông nghiệp 768 m<sup>2</sup> tại thửa số 91, tờ bản đồ số 13 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 đứng tên cụ Đ1 là di sản của cụ Đ1 và cụ Ng1. Khi còn sống thì cụ Ng1 đã giao cho ông V1 quản lý, sử dụng. Do ông V1 tuổi cao nên giao cho vợ chồng anh chị canh tác. Anh chị cũng không tôn tạo hoặc đóng góp gì để làm tăng giá trị của đất. Nay anh chị trả đất lại cho ông V1 và không yêu cầu gì.

Anh Thân Nhân C trình bày: năm 2009 anh đã đổi đất ao cho ông Nguyễn Quang V: anh đổi 8 thước đất của anh để lấy 207 m<sup>2</sup> đất ao của ông V tại thửa đất 295, tờ bản đồ số 16 tại thôn Đ, xã Ng, huyện T. Sau khi đổi ao, anh đã nhập vào diện tích ao nhà anh. Anh không liên quan đến 105 m<sup>2</sup> đất ruộng tại thửa 91, tờ bản đồ số 16 tại thôn Đ, xã Ng, huyện T như ông V trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang quyết định:

1. Tuyên bố các văn bản chứng thực: Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/9/2013 vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang V1 về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 722315, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00313, QĐ: 1765/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày

07/10/2013 mang tên ông Nguyễn Quang L.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang V1 về chia di sản thừa kế.

4. Chia cho ông V được hưởng thừa kế di sản là quyền quản lý, sử dụng diện tích 175m<sup>2</sup>, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 63 tại thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ) có giá trị 78.200.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Quang V1 được hưởng thừa kế di sản là quyền quản lý, sử dụng diện tích 161m<sup>2</sup>, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 63 (có sơ đồ kèm theo) có giá trị 75.400.000 đồng.

- Chia và giao cho ông Nguyễn Quang L được hưởng thừa kế di sản là quyền quản lý, sử dụng diện tích 598,4 m<sup>2</sup>, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 63 (có sơ đồ kèm theo) trị giá 249.280.000 đồng.

- Ông Nguyễn Quang L có Ng vụ trích chia giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác: ông Nguyễn Quang V 2.376.000 đồng; ông Nguyễn Quang V1 5.176.000 đồng.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Ch tự nguyện cho ông L phần được hưởng 80.576.000 đồng, bà Nguyễn Thị L1 tự nguyện cho ông L phần được hưởng 80.576.000 đồng.

- Ông V, ông V1 mỗi người phải trả bà Ch 12.200.000 đồng tiền công sức trông nom, bảo quản di sản. Ông L trả bà Ch 36.600.000 đồng tiền trông nom, bảo quản di sản.

- Ông V có trách nhiệm trả vợ chồng ông L 74.000 đồng trị giá cây nhãn trên đất ông V được chia.

- Ông V1 trả vợ chồng ông L 4.148.000 đồng trị giá 4 cây bưởi.

5. Ông L có trách nhiệm di dời các tài sản chuồng gà, tường xây trên đất được chia cho ông V, ông V1.

6. Không chấp nhận ý kiến của ông V, ông V1 về yêu cầu ông L bồi thường 100.000.000 đồng do ông L tự phá dỡ nhà cấp 4 di sản.

7. Chấp nhận yêu cầu của bà L1 về chia di sản thừa kế là 768 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

8. Giao cho ông V1 được quản lý, sử dụng 720 m<sup>2</sup> đất canh tác và 48 m<sup>2</sup> đất kinh tế gia đình tại thửa đất số 91, tờ bản đồ 16 trị giá 38.400.000 đồng.

- Ông V1 trích chia bằng tiền cho ông V, bà Ch, ông L, bà L1 mỗi người 7.680.000 đồng. Ghi nhận ông L, bà L1 cho bà Ch phần được hưởng 7.680.000 đồng.

9. Đối trừ phần Ng vụ để tính toán giá trị được hưởng của các đương sự.

10. Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 13 ông V1 được giao 768 m<sup>2</sup> nhưng thực tế đo là 857,5 m<sup>2</sup>, dôi ra 89,5 m<sup>2</sup> giao cho ông V1 quản lý, sử dụng.

11. Đình chỉ yêu cầu của bà L1 về yêu cầu chia 105 m<sup>2</sup> tại thửa 91, tờ bản đồ 16.

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định giá, lãi suất nếu chậm thi hành án.

Ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2020/DS-PT ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm:

1. Tuyên bố việc chứng thực Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/9/2013 giữa cụ Ng1 với ông Nguyễn Quang L vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang V1 về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 722315, sổ vào sổ cấp CH 00313, QĐ 1765/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 07/10/2013 mang tên ông Nguyễn Quang L.

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông V, ông V1.

4. Giao cho ông L được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 968,2m<sup>2</sup> (trong đó 360m<sup>2</sup> đất ở và 608m<sup>2</sup> đất vườn) tại thôn Đồng Trống, xã Ng theo giấy chứng nhận BQ 722315 mang tên ông Nguyễn Quang L. Ông L phải có Ng vụ trích chia cho các đồng thừa kế ông V, ông V1, bà Ch, bà L1 kỹ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 80.576.000 đồng.

5. Về đất nông nghiệp:

- Ông V1, anh Ng, chị Ph phải trích chia cho ông V quản lý, sử dụng diện tích 185,9 m<sup>2</sup> (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo) trong đó có 156,3 m<sup>2</sup> đất có Giấy chứng nhận, tạm giao cho ông V được quản lý phần dôi dư 32,3 m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo).

- Ông V1 được quản lý, sử dụng 185,4 m<sup>2</sup> đất trong đó có 153,6 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận và 31,8 m<sup>2</sup> đất dôi dư (có sơ đồ kèm theo).

- Ông V1, anh Ng, chị Ph phải trích chia cho bà Ch 185,3 m<sup>2</sup> trong đó có 153,6 m<sup>2</sup> đất có Giấy chứng nhận và 31,7 m<sup>2</sup> đất tạm giao (có sơ đồ).

- Ông V1, anh Ng, chị Ph phải trích chia cho bà L1 184,3 m<sup>2</sup> đất, trong đó 153,6 m<sup>2</sup> đất có Giấy chứng nhận và 30,7 m<sup>2</sup> đất dôi dư (có sơ đồ).

- Ông V1, anh Ng, chị Ph phải trích chia cho ông L 185 m<sup>2</sup> trong đó có 153,6 m<sup>2</sup> đất có Giấy chứng nhận và 31,4 m<sup>2</sup> đất dôi dư (có sơ đồ).

6. Đình chỉ yêu cầu của bà L1 về việc chia thừa kế phần đất canh tác 105 m<sup>2</sup> đã được cấp Giấy chứng nhận năm 2000 mang tên cụ Đ1.

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định giá.

Ông V, ông V1 có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 29/KNGĐT-VC1-DS ngày 11/6/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2020/DS-PT ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án phúc thẩm số 113/2020/DS-PT ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện ngày 13/3/2019 của ông V, ông V1 và trong quá trình tố tụng thì các nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 722315, Quyết định 1765/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L. Căn cứ vào Khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì việc hủy quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử sơ thẩm là không đúng thẩm quyền.

[2] Di sản của cụ Đ1 và cụ Ng1 tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 63 diện tích 968,2 m<sup>2</sup> đất có chiều dài giáp đường bê tông là 163,6 m<sup>2</sup>. Trong khi đó ông V1, ông V, ông L có nguyện vọng chia thừa kế bằng hiện vật. Tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự quy định: “Những người thừa kế có quyền yêu cầu chia di sản bằng hiện vật”. Trong vụ án này lẽ ra Tòa án cấp phúc thẩm phải phân chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất 968,2 m<sup>2</sup> nêu trên mới đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm không cho ông V, ông V1 nhận hiện vật là sai.

[3] Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện Biên bản họp gia đình ngày 23/9/2013 do bà L1 tự lập và đi xin chữ ký các thành V trong gia đình, không tổ chức họp gia đình. Cùng ngày cụ Ng1 làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất 920m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn cho ông L. Việc Ủy ban nhân dân xã Ng chứng thực vào Biên bản họp gia đình và Hợp đồng tặng cho là không đúng thẩm quyền, về trình tự,



thủ tục... Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều tuyên bố Biên bản họp gia đình và Hợp đồng tặng cho vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên, tại Hợp đồng tặng cho tài sản giữa cụ Ng1 và ông L thì đã thể hiện ý chí của cụ Ng1 tặng cho ông L phần tài sản của cụ Ng1 tại thửa đất 920m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm cho rằng Hợp đồng tặng cho vô hiệu toàn bộ là chưa đủ căn cứ vì nếu đúng cụ Ng1 đã thể hiện ý chí là cho ông L thì phần di sản của cụ Ng1 tại thửa đất 920m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn không còn để chia thừa kế cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận Kháng nghị số 29/KNGĐT-VC1-DS ngày 11/6/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2020/DS-PT ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Quang V, ông Nguyễn Quang V1 với bị đơn là Nguyễn Quang L và những người có quyền lợi, Ng vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

#### **Nơi nhận:**

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GDKTIII, HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Hồng Nam**

